



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HOA PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT
DN:
OID.0 9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0900189284, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA
PHÁT, S=Hùng Yên, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023-01-30 15:16:14
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

THÁNG 1 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		80.514.710.854.455	94.154.859.648.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.324.588.920.227	22.471.375.562.130
Tiền	111		3.458.049.733.104	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		4.866.539.187.123	16.155.075.895.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.268.246.676.354	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	26.268.246.676.354	18.236.152.616.078
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.892.869.502.308	7.662.680.796.645
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.958.587.125.337	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.366.254.068.739	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		124.200.000.000	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.482.978.249.030	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.074.336.139)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.924.395.341	1.167.661.858
Hàng tồn kho	140	V.5	34.491.111.096.123	42.134.493.932.210
Hàng tồn kho	141		35.727.277.739.296	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.236.166.643.173)	(235.518.473.334)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.537.894.659.443	3.650.156.741.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.077.470.557	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.117.646.951.943	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	100.170.236.943	17.769.142.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		89.820.810.782.676	84.081.562.709.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		894.484.456.379	809.234.947.969
Phải thu về cho vay dài hạn	215		101.693.561.714	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	792.790.894.665	690.833.578.689
Tài sản cố định	220		70.832.915.657.865	69.280.841.784.004
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	70.199.153.681.536	68.744.125.939.109
Nguyên giá	222		98.976.369.133.844	91.026.106.008.677
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.777.215.452.308)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	633.761.976.329	536.715.844.895
Nguyên giá	228		744.538.077.973	618.321.659.402
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.776.101.644)	(81.605.814.507)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	629.111.776.960	548.210.755.123
Nguyên giá	231		859.667.015.615	698.820.145.314
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(230.555.238.655)	(150.609.390.191)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.363.274.912.355	9.698.699.397.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28.953.988.212	1.409.414.047.105
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	13.334.320.924.143	8.289.285.350.608
Đầu tư tài chính dài hạn	250		700.000.000	6.715.955.617
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.100.323.979.117	3.737.859.869.519
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.929.243.956.403	3.171.382.188.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		83.071.062.718	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	V.11	88.008.959.996	37.121.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		170.335.521.637.131	178.236.422.358.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74.222.582.021.348	87.455.796.846.810
Nợ ngắn hạn	310		62.385.392.809.685	73.459.315.876.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.107.124.449.326	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		860.793.139.245	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	648.407.591.981	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		306.208.839.467	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	460.508.546.638	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.974.936.888	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	418.550.744.668	1.047.158.508.079
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46.748.670.400.471	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5.198.833.687	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.812.955.327.314	1.740.567.096.715
Nợ dài hạn	330		11.837.189.211.663	13.996.480.970.369
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	531.620.146.455	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.109.316.288	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	61.033.120.562	63.027.061.241
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.151.651.204.402	13.464.931.998.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		31.207.164.756	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	57.568.259.200	49.310.752.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		96.112.939.615.783	90.780.625.511.439
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	96.112.939.615.783	90.780.625.511.439
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(20.652.355.005)	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		834.782.434.216	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.833.829.973.987	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.825.378.472.299	7.285.282.773.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.991.548.498.312)	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.562.146.315	154.788.720.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		170.335.521.637.131	178.236.422.358.249

Hung Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	VL1	26.211.645.715.375	45.048.125.720.816	142.770.810.676.858	150.865.359.967.200
02	VL2	385.913.871.540	337.394.219.341	1.361.536.216.226	1.185.569.987.855
10		25.825.731.843.835	44.710.731.501.475	141.409.274.460.632	149.679.789.979.345
11	VL3	26.710.981.787.039	35.123.321.817.532	124.645.848.221.081	108.571.380.446.353
20		(885.249.943.204)	9.587.409.683.943	16.763.426.239.551	41.108.409.532.992
21	VL4	1.540.966.414.075	856.740.188.535	3.743.650.707.331	3.071.440.640.188
22	VL5	1.688.209.772.675	1.183.606.068.306	7.026.723.285.241	3.731.542.257.873
23		932.651.987.764	629.506.996.556	3.083.638.131.818	2.525.823.258.237
24		-	(17.624.854)	(1.072.667.584)	4.465.302.865
25	VL6	716.226.175.696	711.387.745.434	2.665.806.087.302	2.120.068.223.228
26	VL7	342.729.735.482	508.851.797.720	1.019.444.279.447	1.324.261.548.679
30		(2.091.449.212.982)	8.040.286.636.164	9.794.030.627.308	37.008.443.446.265
31		230.781.900.058	230.422.663.333	872.024.724.926	796.666.105.925
32		217.880.608.832	232.353.037.621	743.114.224.951	748.331.838.000
40		12.901.291.226	(1.930.374.288)	128.910.499.975	48.334.267.925
50		(2.078.547.921.756)	8.038.356.261.876	9.922.941.127.283	37.056.777.714.190
51		(32.459.684.129)	540.052.856.913	1.001.020.240.086	2.855.306.347.167
52		(47.320.935.492)	78.903.139.004	477.491.832.682	(319.483.564.275)
60		(1.998.767.302.135)	7.419.400.265.959	8.444.429.054.515	34.520.954.931.298
61		(1.991.548.498.312)	7.427.443.249.985	8.483.510.554.030	34.478.143.197.460
62		(7.218.803.823)	(8.042.984.026)	(39.081.499.515)	42.811.733.838

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Trong đó: Chi phí lãi vay

Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		9.922.941.127.283	37.056.777.714.190
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.814.404.949.003	6.082.504.295.417
Các khoản dự phòng	03		1.011.962.330.885	163.177.531.627
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		187.368.336.679	41.938.831.417
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.821.540.582.642)	(1.661.082.595.981)
Chi phí lãi vay	06		3.083.638.131.818	2.525.823.258.237
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.198.774.293.025	44.209.139.034.907
Biến động các khoản phải thu	09		4.723.362.381.423	(3.039.385.771.765)
Biến động hàng tồn kho	10		8.022.154.725.141	(16.949.192.989.135)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(14.680.619.753.205)	9.250.111.116.260
Biến động chi phí trả trước	12		(18.549.678.354)	(813.988.306.614)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.034.893.358.938)	(2.567.276.431.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.241.620.018.691)	(2.743.083.962.430)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(776.811.527.307)	(625.409.387.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		12.191.797.063.095	26.720.913.303.108
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(17.966.282.081.444)	(11.621.470.092.371)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.651.711.832	49.348.550.223
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(55.505.793.882.381)	(41.061.488.333.969)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		47.412.529.370.171	31.076.412.522.291
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(371.644.175.956)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	833.829.028.281
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.705.766.206.375	1.053.915.562.539
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(24.711.772.851.403)	(19.669.452.763.006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.075.000.000	10.630.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		135.256.685.147.016	125.075.421.125.272
Tiền trả nợ gốc vay	34		(134.630.557.238.634)	(121.652.859.327.347)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.247.373.961.086)	(1.693.086.647.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.617.171.052.704)	1.740.105.149.956
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.137.146.841.012)	8.791.565.690.058
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.639.800.891)	(16.289.426.156)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	8.324.588.920.227	22.471.375.562.130

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1	Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
4	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

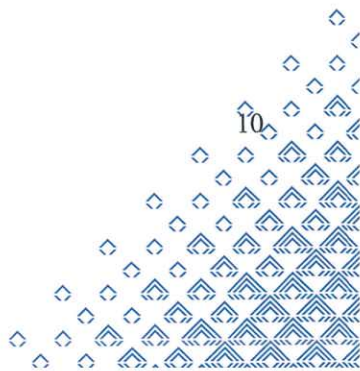
Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	16.246.549.894	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	3.214.221.796.552	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	227.581.386.658	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	4.866.539.187.123	16.155.075.895.620
Cộng	8.324.588.920.227	22.471.375.562.130

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	26.268.246.676.354	26.268.246.676.354	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
	26.268.246.676.354	26.268.246.676.354	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	2.958.587.125.337	(40.874.336.139)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)
Cộng ngắn hạn	2.958.587.125.337	(40.874.336.139)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	633.249.166.811	-	339.306.417.657	-
Ký cược, ký quỹ	143.416.134.515	-	394.586.677.130	-
Phải thu khác	706.312.947.704	(200.000.000)	247.905.972.041	(200.000.000)
Cộng	1.482.978.249.030	(200.000.000)	981.799.066.828	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	792.790.894.665	-	690.130.186.939	-
Phải thu khác	-	-	703.391.750	-
Cộng	792.790.894.665	-	690.833.578.689	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.346.127.360.014	(12.439.054.970)	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên liệu, vật liệu	16.429.017.010.630	(368.537.012.356)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ, dụng cụ	2.008.076.820.620	(3.995.499.637)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.354.169.566.917	(53.641.052.029)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	10.203.168.625.852	(781.449.783.356)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	1.864.233.223.065	(16.104.240.825)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi bán	522.485.132.198	-	243.556.370.053	-
Cộng	35.727.277.739.296	(1.236.166.643.173)	42.370.012.405.544	(235.518.473.334)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.289.285.350.608
Tăng trong kỳ	12.208.254.094.459
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.010.839.684.845)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(87.387.626.208)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(134.138.309.065)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(39.599.131.770)
Biến động khác	108.746.230.964
Số dư cuối kỳ	13.334.320.924.143

Chi tiết

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	9.430.353.764.134	7.202.433.561.139
Dự án Container	1.563.980.305.010	-
Dự án Điện máy gia dụng	616.644.675.694	8.870.816.040
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	598.816.769.508	371.576.201.031
Dự án Nông nghiệp	324.820.870.360	257.309.221.899
Dự án khác	799.704.539.437	449.095.550.499
Cộng	13.334.320.924.143	8.289.285.350.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.284.724.791.769	54.746.423.943.951	3.661.855.610.408	189.248.798.911	136.136.537.141	7.716.326.497	91.026.106.008.677
Mua trong kỳ	299.722.320.721	655.218.854.388	201.626.063.068	64.862.968.468	3.056.000.000	138.532.726	1.224.624.739.371
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.370.080.138.537	5.515.985.877.510	28.690.372.056	136.088.572	93.288.674.770	2.658.533.400	7.010.839.684.845
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(61.998.830.157)	(29.286.098.585)	(335.687.680)	(85.327.771.731)	-	(176.948.388.153)
Biến động khác	(159.979.892.099)	54.768.811.253	(3.041.181.193)	(648.857)	-	-	(108.252.910.896)
Phân loại lại	(5.995.568.052)	(43.380.000)	-	43.380.000	5.995.568.052	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	33.788.551.790.876	60.910.355.276.945	3.859.844.765.754	253.954.899.414	153.149.008.232	10.513.392.623	98.976.369.133.844
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.694.633.383.095	16.399.432.528.037	936.551.540.284	115.698.518.296	131.679.207.437	3.984.892.419	22.281.980.069.568
Khấu hao trong kỳ	1.704.518.158.362	4.462.815.365.854	445.518.832.081	41.433.498.748	30.208.794.916	1.191.855.354	6.685.686.505.315
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(50.042.113.987)	(28.194.244.908)	(335.687.680)	(85.327.771.731)	-	(163.899.818.306)
Biến động khác	(46.735.385.580)	21.886.758.196	(98.479.474)	(1.604.197.411)	-	-	(26.551.304.269)
Phân loại lại	28.888.065	3.139.190.054	(3.168.078.119)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	6.352.445.043.942	20.837.231.728.154	1.350.609.569.864	155.192.131.953	76.560.230.622	5.176.747.773	28.777.215.452.308
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	27.590.091.408.674	38.346.991.415.914	2.725.304.070.124	73.550.280.615	4.457.329.704	3.731.434.078	68.744.125.939.109
Tại ngày 31/12/2022	27.436.106.746.934	40.073.123.548.791	2.509.235.195.890	98.762.767.461	76.588.777.610	5.336.644.850	70.199.153.681.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
- Mua trong kỳ	39.421.336.733	4.800.652.000	6.481.120.000	50.703.108.733
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.512.999.900	62.874.626.308	-	87.387.626.208
- Biến động khác	-	-	(11.829.316.370)	(11.829.316.370)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	246.682.797.431	153.261.937.723	344.593.342.819	744.538.077.973
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
- Khấu hao trong kỳ	4.170.762.321	24.874.444.892	170.079.924	29.215.287.137
- Biến động khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	28.616.540.686	78.074.876.195	4.084.684.763	110.776.101.644
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Tại ngày 31/12/2022	218.066.256.745	75.187.061.528	340.508.658.056	633.761.976.329

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Tăng trong kỳ	-	160.585.796.644	160.585.796.644
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	261.073.657	261.073.657
Số dư ngày 31/12/2022	55.702.700.965	803.964.314.650	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	150.609.390.191	150.609.390.191
Khấu hao trong kỳ	-	79.945.848.464	79.945.848.464
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	-	230.555.238.655	230.555.238.655
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	492.508.054.158	548.210.755.123
Tại ngày 31/12/2022	55.702.700.965	573.409.075.995	629.111.776.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.646.342.339.253	166.355.835.146	867.387.279.680	322.302.941.827	168.993.792.300	3.171.382.188.206
Tăng trong kỳ	818.527.638.942	147.675.384.051	63.992.294.456	86.571.890	65.005.372.512	1.095.287.261.851
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.880.350	8.657.279.638	94.930.467.551	-	30.546.681.526	134.138.309.065
Biến động khác	-	77.472.414	(18.436.840.715)	-	735.048.151	(17.624.320.150)
Thanh lý	-	(698.464.516)	-	-	-	(698.464.516)
Phân bổ trong kỳ	(53.464.830.377)	(136.013.635.517)	(154.905.891.110)	(13.748.896.725)	(95.107.764.324)	(453.241.018.053)
Phân loại lại	319.631.361.962	(468.931.888)	(319.185.537.836)	-	23.107.762	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.731.040.390.130	185.584.939.328	533.781.772.026	308.640.616.992	170.196.237.927	3.929.243.956.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	63.565.805.699	56.875.009.331	-	-
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	30.938.000.000	59.880.000.000	36.926.000.000
Cộng	123.641.756.364	88.008.959.996	60.075.950.665	37.121.950.665



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	VND	VND	VND	VND	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	57.732.566.179	723.728.727.302	(592.382.594.269)	425.650.100	189.078.699.212		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	89.478.192.885	8.173.741.516.094	(8.261.546.906.512)	478.701.807	1.672.802.467		
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	163.900.483.961	(162.745.294.264)	-	21.485.150.077		
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	317.441.650.638	(317.351.167.183)	8.288.807	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	997.022.334.424	(1.241.620.018.691)	76.689.115.718	419.965.032.554		
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	177.592.236.511	(217.208.733.022)	22.162.984.369	3.069.230.583		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	112.361.427.406	(111.919.078.414)	-	895.394.065		
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	159.182.213.046	(150.442.498.711)	-	10.163.002.000		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	452.862.462	11.353.424	45.586.316.789	(45.535.628.713)	396.427.662	5.606.700		
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	1.893.404.331	144.998.791.058	(144.819.521.066)	9.068.480	2.072.674.323		
Tổng	17.769.142.467	796.022.241.121	10.961.376.966.970	(11.191.392.710.586)	100.170.236.943	648.407.591.981		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	253.687.899.852	181.989.777.531
Chi phí khuyến mại	89.620.707.873	79.409.516.211
Các khoản khác	117.199.938.913	511.215.829.610
Cộng	460.508.546.638	772.615.123.352
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	489.620.146.455	374.407.940.262
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	42.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	531.620.146.455	410.407.940.262

14. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	13.029.330.087	19.465.085.385
Các khoản hỗ trợ khách hàng	874.918.344	150.245.690
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	81.601.645.992	62.206.016.627
Các khoản phải trả khác	323.044.850.245	965.337.160.377
Cộng	418.550.744.668	1.047.158.508.079
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	35.988.226.008	34.943.752.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.044.894.554	28.083.309.216
Cộng	61.033.120.562	63.027.061.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.198.833.687	4.755.735.476
Cộng	5.198.833.687	4.755.735.476
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	21.360.623.157	14.173.712.215
Ký quỹ phục hồi môi trường	36.207.636.043	35.137.040.401
Cộng	57.568.259.200	49.310.752.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	VND	Cộng	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000		3.211.560.416.270		928.641.612.156		5.568.369.072		21.792.442.633.285		148.746.685.328		59.219.786.306.111	
Góp vốn	-		-		-		-		-		10.630.000.000		10.630.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		34.478.143.197.460		42.811.733.838		34.520.954.931.298	
Thanh lý công ty con	-		-		-		-		-		(1.681.609.544)		(1.681.609.544)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000		-		-		-		(11.596.400.470.000)		-		-	
Trả cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		(1.656.641.329.500)		(43.147.732.864)		(1.699.789.062.364)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao	-		-		-		-		(306.000.000.000)		-		(306.000.000.000)	
Hội đồng quản trị	-		-		-		-		-		-		-	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-		-		-		-		(941.766.885.013)		(1.099.172.400)		(942.866.057.413)	
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-		-		5.000.000.000		-		(3.636.000.000)		(1.364.000.000)		-	
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-		-		-		(7.494.329.924)		-		-		(7.494.329.924)	
Biến động khác	-		-		(10.092.308.034)		-		(2.715.175.320)		(107.183.371)		(12.914.666.725)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000		3.211.560.416.270		923.549.304.122		(1.925.960.852)		41.763.425.970.912		154.788.720.987		90.780.625.511.439	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439
Góp vốn	-	-	-	-	-	4.075.000.000	4.075.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.483.510.554.030	(39.081.499.515)	-8.444.429.054.515
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	-	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.236.461.353.000)	(14.253.842.170)	(2.250.715.195.170)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(668.000.000.000)	-	(668.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(93.164.438.000)	-	(93.164.438.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(18.726.394.153)	3.149.180.045	-	(15.577.214.108)
Biến động khác	-	-	(88.766.869.906)	-	-	33.767.013	(88.733.102.893)
Số dư tại ngày 31/12/2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	834.782.434.216	(20.652.355.005)	33.833.829.973.987	105.562.146.315	96.112.939.615.783

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

VPGD: 66 Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: 024 3628 2011 / F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	11.596.400.470.000
Vốn góp cuối kỳ	58.147.857.000.000	44.729.227.060.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.814.785.700	4.472.922.706
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	834.782.434.216	923.549.304.122
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.812.955.327.314	1.740.567.096.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Bán hàng	25.603.648.687.975	44.256.344.184.127
Cung cấp dịch vụ	197.705.940.753	497.658.058.937
Bán và cho thuê bất động sản	410.291.086.647	294.123.477.752
Cộng	26.211.645.715.375	45.048.125.720.816

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Nước ngoài	3.793.916.620.235	16.586.259.643.203
Trong nước	22.031.815.223.600	28.124.471.858.272
Cộng	25.825.731.843.835	44.710.731.501.475

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	331.144.184.971	319.320.504.155
Giảm giá hàng bán	38.844.161	1.130.581.839
Hàng bán bị trả lại	54.730.842.408	16.943.133.347
Cộng	385.913.871.540	337.394.219.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	26.491.758.507.509	34.627.725.351.443
Dịch vụ đã cung ứng	41.164.500.431	417.703.551.741
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	178.058.779.099	77.892.914.348
Cộng	26.710.981.787.039	35.123.321.817.532

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	441.278.043.648	339.851.043.171
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	969.800.478.013	447.643.147.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.890.770.295	9.023.817.325
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.997.122.119	60.222.180.439
Cộng	1.540.966.414.075	856.740.188.535

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	932.651.987.764	629.506.996.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	717.477.261.474	345.722.988.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	739.106.428	159.835.070.495
Chi phí tài chính khác	37.341.417.009	48.541.013.224
Cộng	1.688.209.772.675	1.183.606.068.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chi phí quảng cáo	16.686.273.100	9.622.662.569
Chi phí nhân viên	38.043.452.915	34.324.193.715
Chi phí khấu hao	12.408.249.750	7.546.654.463
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	517.226.277.575	627.263.116.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	131.861.922.356	32.631.118.221
Cộng	716.226.175.696	711.387.745.434

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	109.555.377.413	223.333.392.863
Chi phí khấu hao	18.931.089.190	29.615.415.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	214.243.268.879	255.902.989.425
Cộng	342.729.735.482	508.851.797.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

1
NI
P
01
A
19-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV/năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.738.131.554.322	1.689.593.971.344	398.006.318.169	-	25.825.731.843.835
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	4.316.247.793.534	154.674.000	13.125.240.728	(4.329.527.708.262)	-
Tổng doanh thu thuần	28.054.379.347.856	1.689.748.645.344	411.131.558.897	(4.329.527.708.262)	25.825.731.843.835
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	1.068.400.463.927	(23.286.185.888)	241.902.171.060	(3.378.465.662.081)	(2.091.449.212.982)
Thu nhập khác	229.776.630.072	790.568.724	214.701.263	(1)	230.781.900.058
Chi phí khác	216.914.366.907	313.701.165	652.540.761	(1)	217.880.608.832
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	989.937.789.478	(22.809.318.329)	241.464.331.562	(3.287.140.724.467)	(2.078.547.921.756)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(101.202.741.258)	11.102.785.390	57.640.271.739	-	(32.459.684.129)
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(21.092.920.063)	309.209.895	31.752.495.883	(58.289.721.207)	(47.320.935.492)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	1.112.233.450.799	(34.221.313.614)	152.071.563.940	(3.228.851.003.260)	(1.998.767.302.135)

Tại ngày 31/12/2022					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	228.032.314.843.299	5.494.788.455.690	8.245.189.656.011	(71.436.771.317.869)	170.335.521.637.131
Công nợ bộ phận	228.032.314.843.299	5.494.788.455.690	8.245.189.656.011	(71.436.771.317.869)	170.335.521.637.131
Tổng nợ phải trả	77.935.411.811.829	2.056.900.663.753	1.804.693.949.761	(7.574.424.403.995)	74.222.582.021.348
Nguyên giá	94.697.798.654.243	4.032.549.050.840	309.842.692.756	(63.821.263.995)	98.976.369.133.844
Tài sản cố định hữu hình	724.186.520.425	18.292.676.721	1.141.065.460	917.815.367	744.538.077.973
Tài sản cố định vô hình					
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(26.416.016.252.067)	(2.084.632.995.633)	(255.911.653.545)	(20.654.551.063)	(28.777.215.452.308)
Tài sản cố định vô hình	(103.904.201.491)	(4.813.019.326)	(1.141.065.460)	(917.815.367)	(110.776.101.644)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Quý IV năm 2021										
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.597.833.258.711		1.780.530.775.711		332.367.467.053		-		44.710.731.501.475	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.320.562.696.326		145.716.000		6.225.516.394		(7.326.933.928.720)		-	
Tổng doanh thu thuần	49.918.395.955.037		1.780.676.491.711		338.592.983.447		(7.326.933.928.720)		44.710.731.501.475	
Kết quả										
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	15.573.516.856.770		(72.591.295.628)		232.508.662.291		(7.693.147.587.269)		8.040.286.636.164	
Thu nhập khác	229.309.378.360		933.980.845		207.601.628		(28.297.500)		230.422.663.333	
Chi phí khác	199.681.991.008		32.556.316.311		114.730.302		-		232.353.037.621	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	15.603.144.244.122		(104.213.631.094)		232.601.533.617		(7.693.175.884.769)		8.038.356.261.876	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	500.402.130.202		(1.961.019.158)		41.611.745.869		-		540.052.856.913	
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24.900.279.643		(3.958.655.194)		459.689.197		57.501.825.358		78.903.139.004	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	15.077.841.834.277		(98.293.956.742)		190.530.098.551		(7.750.677.710.127)		7.419.400.265.959	
Tại ngày 31/12/2021										
Tài sản bộ phận	240.619.346.672.090		6.739.950.813.015		5.097.934.906.510		(74.221.258.561.367)		178.235.973.830.248	
Tổng tài sản	240.619.346.672.090		6.739.950.813.015		5.097.934.906.510		(74.221.258.561.367)		178.235.973.830.248	
Công nợ bộ phận	95.945.837.928.553		2.716.416.880.066		2.586.659.373.137		(13.793.117.334.946)		87.455.796.846.810	
Tổng nợ phải trả	95.945.837.928.553		2.716.416.880.066		2.586.659.373.137		(13.793.117.334.946)		87.455.796.846.810	
Nguyên giá										
Tài sản cố định hữu hình	87.095.166.510.734		3.819.342.304.445		461.922.617.764		(350.325.424.266)		91.026.106.008.677	
Tài sản cố định vô hình	598.294.101.854		17.923.676.721		1.186.065.460		917.815.367		618.321.659.402	
Khấu hao										
Tài sản cố định hữu hình	(20.383.942.308.588)		(1.582.450.687.290)		(275.485.991.601)		(40.101.082.089)		(22.281.980.069.568)	
Tài sản cố định vô hình	(76.527.661.642)		(4.335.228.702)		(1.149.412.234)		406.488.071		(81.605.814.507)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý IV năm 2022 là -1.999 tỷ đồng, giảm 9.418 tỷ đồng tương ứng 127% so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV năm 2021 là 7.419 tỷ đồng) do giá nguyên nhiên liệu tăng cao, chi phí vận chuyển tăng; trong khi, sản lượng bán giảm; đồng thời, lãi suất ngân hàng tăng là những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của Tập đoàn.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

